

SỰ TIẾP NHẬN VĂN HỌC NHẬT BẢN Ở VIỆT NAM

HÀ VĂN LƯƠNG*

Trong hoạt động văn học, cùng với mỗi quan hệ giữa tác phẩm với hiện thực, tác phẩm với nhà văn, mỗi quan hệ giữa tác phẩm và bạn đọc cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong quy trình vận hành từ hiện thực - nhà văn - tác phẩm đến bạn đọc. Nghiên cứu quá trình tiếp nhận văn học những tác phẩm văn chương đối với độc giả trong những thập niên vừa qua cho đến ngày nay vẫn là một vấn đề hẫng còn mới mẻ và hấp dẫn ở nước ta. Tuy nhiên, khi nói đến tiếp nhận văn học, chúng ta không chỉ nghiên cứu sự tiếp nhận của độc giả Việt Nam đối với văn học dân tộc qua các thời kỳ mà còn phải nghiên cứu quá trình tiếp nhận những tinh hoa của văn học thế giới nhằm bổ sung, làm phong phú, đa dạng nền văn học nước nhà.

Văn học Nhật Bản là một trong những nền văn học lớn của Châu Á và có vị trí xứng đáng trong ngôi nhà chung của văn học thế giới. Ảnh hưởng của nền văn hóa, văn học Nhật Bản đối với nhiều nước trong khu vực và một số nước khác trên thế giới đã để lại dấu ấn khá sâu sắc.

Là một nước nằm trong hệ đồng văn của Châu Á, Việt Nam cũng đã chịu ảnh hưởng và tiếp nhận văn học Nhật Bản từ rất sớm và trải qua những giai đoạn khác nhau gắn với tiến trình lịch sử xã hội của hai dân tộc. Sự tiếp nhận văn học Nhật Bản ở Việt Nam cũng như tiếp nhận văn học ở một số nước khác như văn học Nga, văn học Trung Quốc, văn học Pháp, văn học Mỹ... là một vấn đề rất lớn đòi hỏi phải có một sự nghiên cứu lâu

dài, nghiêm túc và khoa học. Trong khuôn khổ một bài nghiên cứu, chúng tôi bước đầu phác thảo sự tiếp nhận văn học Nhật Bản ở Việt Nam trên một số phương diện: quá trình tiếp nhận qua các thời kỳ; vấn đề dịch thuật, biên dịch, biên soạn; vấn đề nghiên cứu và giảng dạy văn học Nhật Bản... Và cuối cùng, trên cơ sở những vấn đề đã trình bày, chúng tôi đưa ra một số kết luận, đánh giá và đề xuất ý kiến đối với việc quảng bá văn học Nhật Bản ở Việt Nam trong thời gian qua và tương lai sắp tới.

1. Quá trình tiếp nhận văn học Nhật Bản ở Việt Nam

Văn học Nhật Bản đến Việt Nam muộn hơn so với một số nền văn học khác đến từ Châu Á, Châu Âu và Phương Tây (văn học Trung Quốc, văn học Nga, văn học Pháp). Theo chúng tôi, văn học Nhật Bản được tiếp nhận ở Việt Nam trong khoảng hơn một thế kỷ nay (từ những thập niên đầu thế kỷ XX đến những năm đầu thế kỷ XXI). Trong thời gian hơn một trăm năm đó, sự tiếp nhận văn học Nhật Bản qua các giai đoạn như sau:

- Từ những năm đầu thế kỷ XX đến năm (1954)

- Từ năm 1955 đến năm 1975

- Từ 1975 đến cuối thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI

1.1. Giai đoạn từ những năm đầu thế kỷ XX đến năm (1954)

Theo nhiều nguồn sử liệu để lại thì mối bang giao Việt - Nhật có từ nhiều thế kỷ trước thông qua con đường thương mại của các thương gia Nhật Bản. Một số địa điểm như Phố Hiến (Bắc Bộ), Hội An (Đà Nẵng)

* Giảng viên chính, Đại học Khoa học Huế

và có thể cả ở Sài Gòn trước đây là những địa danh còn lưu lại những dấu ấn của môi giao lưu đó. Nhưng về mặt văn học, phải thực sự vào những năm đầu thế kỷ XX thì mới diễn ra sự giao lưu thông qua phong trào Đông Du với vai trò đặt nhịp cầu của Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu. Tác phẩm Giai nhân kỳ ngộ (Sài Tứ Lang) được Phan Chu Trinh chuyển thể từ bản dịch tiếng Hán của Lương Khải Siêu, có thể xem là tác phẩm văn học Nhật Bản sớm nhất xuất hiện ở Việt Nam vào những năm đầu thế kỷ XX. Chính tác phẩm Giai nhân kỳ ngộ và những hoạt động tích cực của Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu đã đặt những cơ sở quan trọng đầu tiên cho sự giao lưu tiếp nhận văn học Nhật Bản trong những thập niên tiếp theo, đặc biệt là từ giữa thế kỷ XX trở đi.

Do những đặc điểm về chính trị, lịch sử, xã hội tác động cho nên suốt những thập niên 30, 40 và đầu những năm 50 của thế kỷ XX, hầu như xuất hiện quá ít những tác phẩm văn học Nhật Bản mà thay vào đó là việc giới thiệu một số đặc điểm văn hóa của người Nhật như nghệ thuật trà đạo (chado), nghệ thuật cắm hoa (Ikebana), tinh thần “vô sĩ đạo”...

1.2. Giai đoạn từ khoảng năm 1954 cho đến năm 1975

Trong giai đoạn này, việc giới thiệu và tiếp nhận văn học Nhật Bản ở nước ta với một quy mô rộng lớn hơn và mang tính đặc thù của hai miền khi đất nước còn chia cắt. So với chặng đường nửa đầu thế kỷ, trong khoảng ba mươi năm của nửa sau thế kỷ XX, cùng với những biến đổi mạnh mẽ của đất nước, thông qua những quan hệ giao lưu, văn học Nhật Bản đã được nhiều người biết đến thông qua những bản dịch, biên dịch và một số bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí và báo chí. Nhiều tác phẩm văn học lớn, có

giá trị đã được dịch ở hai miền Nam. Bắc Việt Nam.

Ở miền Bắc, sau ngày hòa bình lập lại, đặc biệt là vào những thập niên 60.70 của thế kỷ trước, bên cạnh việc tiếp nhận văn học của một số nước (Nga, Mỹ, Pháp...), văn học Nhật Bản xuất hiện ngày càng nhiều trên văn đàn văn học Việt Nam. Đó là những tác phẩm Khu phố không có mặt trời (Sunao Tôkumawa, do Trương Chính và Hồng Bích Văn biên dịch, Nxb Lao Động, H.1961); Núi đồi yên lặng (Sunao Tôkumawa. Nxb Văn học, H.1962; Mây gió Hakôre (Tôru Takakura, Nxb Văn học, H.1963; Cánh đồng Bunsu (Yuroki Miyamôtô, Nxb Văn học, H.1964); tập truyện Sợi xích trắng (Nxb Lao Động, H.1966); Tiếng gõ cửa (thơ của Kitaha Rahakusin - Báo Văn nghệ số 21/1979); Đáp lại các anh chỉ có một lời (thơ của Akimura, Báo Văn nghệ số 14/1979)...

Ở miền Nam, do những đặc điểm riêng nên việc tiếp nhận văn học Nhật có phần nhiều hơn so với miền Bắc. Có nhiều bản dịch và chuyên san tập trung vào một số nhà văn lớn của Nhật Bản để giới thiệu một cách khá đầy đủ về tài năng văn chương của họ. Vào năm 1966 trên tạp chí Văn (Miền Nam, số 57/1966) xuất hiện hai truyện ngắn Năng mùa hè và Phòng tra tấn của Shitiro Ishihara do Nguyễn Minh Hoàng và Nhã Điền dịch. Tạp chí Văn (số 140 ra ngày 15.10.1969) dành riêng cho chuyên san về Y.Kawabata. Những tác phẩm do Vũ Thư Thanh và Chu Sương Hạnh dịch đăng trong chuyên san đó, đã giới thiệu kịp thời những kiệt tác của nhà văn Nhật Bản vừa được nhận giải Nobel văn chương vào năm trước (1968). Đó là Cô đào miền Izu, Tiếng núi rên, Thủy nguyệt, Nốt ruồi... của Y.Kawabata. Một số tác phẩm của nhà văn R.Akutagawa cũng sớm được giới thiệu ở miền Nam (Truyện ngắn

Lasinhmôn, tạp chí Văn số 167/1970; tiểu thuyết Truyện một người đăng trí, Nxb Từ chương, Sài Gòn 1972).

1.3. Giai đoạn từ 1975 đến cuối thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI

Giai đoạn này tiếp nhận văn học Nhật Bản với một mức độ bề rộng lẫn chiều sâu trên các phương diện dịch thuật và nghiên cứu diễn ra rất mạnh mẽ, mang tính hệ thống được bắt đầu từ sau ngày đất nước thống nhất (1975) cho đến cuối thế kỷ XX và đặc biệt là vào non chục năm đầu thế kỷ XXI. Việc đặt quan hệ ngoại giao chính thức với Nhật Bản (1973); thành lập Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản tại Việt Nam (1993) trực thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia; việc hình thành đội ngũ các nhà nghiên cứu văn học, văn hóa Nhật Bản ở các Viện Văn học, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, Viện Sử học, các trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn trong cả nước, Học viện chính trị Quốc gia... đã mở ra một giai đoạn phát triển mạnh mẽ trong việc giới thiệu và nghiên cứu văn học Nhật Bản ở nước ta. Bên cạnh đó, đất nước thống nhất và đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta từ cuối những thập niên 80 trở đi cũng tạo ra những điều kiện thuận lợi về phương diện chính trị và xã hội cho sự tiếp nhận ngày càng nhiều tinh hoa văn học nhân loại, trong đó có văn học Nhật Bản.

Nếu ở các giai đoạn trước, văn học Nhật Bản được biết ở Việt Nam còn hạn chế về nhiều mặt thì vào những thập niên cuối thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, văn học Nhật Bản được giới thiệu và nghiên cứu một cách rất hệ thống từ văn học cổ đến văn học hiện đại và đương đại. Xuất hiện ngày càng nhiều những tác phẩm có giá trị ở các thể loại được dịch và giới thiệu. Mặt khác,

văn học Nhật Bản không chỉ được tiếp nhận từ phía công chúng độc giả mà một số tác giả, tác phẩm lớn còn được đưa vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục Nhà trường từ phổ thông đến bậc Đại học. Điều đó chứng tỏ giá trị và sức cuốn hút của nền văn học xứ Phù Tang đối với công chúng Việt Nam yêu văn chương đến mức nào.

Nhìn vào số lượng đầu sách xuất bản hàng năm và năm xuất bản, chúng ta thấy rằng, những thập niên 80, 90 và đầu thế kỷ XXI, văn học Nhật Bản ở nước ta được giới thiệu với một khối lượng rất lớn đủ các thể loại. Có thể minh chứng điều này qua một số tác phẩm dịch sau: Khuôn mặt người khác (Kôbê Abê, Nxb Đà Nẵng 1986); Cô đô (Y.Kawabata, Nxb Hải Phòng 1988); Người đẹp say ngủ (Y.Kawabata, Nxb Văn học, 1990); Về cố hương (Jino Osaragi - Nxb Đà Nẵng 1990); Một nỗi đau riêng (K.Ôê - Nxb Văn nghệ Hồ Chí Minh, 1997); Tiếng sóng (Y.Mishima - Nxb Hội Nhà văn, 2001); Gặp lại người xưa (D.Watanabe - Nxb Hội Nhà Văn, 2003); Kira - Kira (Cynthia Kadohata, Nxb Trẻ HCM, 2005); Kitchen (Banana Yoshimoto, Nxb Hội Nhà Văn, 2006); Sau nửa đêm (Haruki Murasaki - Nxb Công An nhân dân, 2007)...

Qua những phác thảo trên về bức tranh văn học Nhật Bản ở Việt Nam được tiếp nhận qua các thời kỳ, chúng ta thấy rằng, văn học Nhật Bản đến với công chúng độc giả nước ta diễn ra trong một thời gian rất dài và có những giai đoạn phát triển khác nhau.

2. Văn học Nhật Bản ở Việt Nam - nhìn từ phương diện dịch thuật

Nhìn văn học Nhật Bản từ phương diện tiếp nhận thông qua dịch thuật, chúng ta sẽ thấy được một bức tranh khá toàn diện về mặt thể loại. Cho đến nay, văn học Nhật đến

Việt Nam thông qua nhiều con đường trong đó dịch thuật chủ yếu qua ngôn ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nga và tiếng Nhật. Sự hạn chế về Nhật ngữ của đội ngũ dịch thuật và biên dịch cho nên phần lớn các tác phẩm văn học Nhật phải qua hai lần chuyển ngữ mới đến được với người đọc. Điều đó, dĩ nhiên là sẽ không tránh khỏi sự “rơi rụng” so với bản gốc. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, những người tham gia dịch văn học Nhật thường dịch thẳng từ tiếng Nhật và vốn kiến thức của họ về văn hóa, văn học Nhật khá sâu rộng cho nên độc giả được tiếp nhận với những tác phẩm dịch gần với nguyên bản hơn. Điều đó giúp cho người đọc lĩnh hội tác phẩm một cách trung thực, cụ thể và đa dạng hơn.

2.1. Về văn xuôi

Có thể nói rằng, trong toàn bộ văn học Nhật Bản được giới thiệu ở nước ta chủ yếu và chiếm số lượng lớn là ở thể loại này. Nếu làm phép thống kê thì có thể khẳng định hơn 70% tác phẩm dịch văn học Nhật ở Việt Nam là văn xuôi, số phần trăm còn lại dành cho thơ ca và kịch và một số thể loại khác như truyện tranh, truyện dân gian... Việc phổ biến tác phẩm văn xuôi Nhật Bản chiếm số lượng lớn có thể vì nhiều nguyên nhân. Nhưng chắc chắn việc dịch văn xuôi dễ dàng hơn dịch thơ và kịch do ngôn ngữ chi phối. Mặt khác, phải khẳng định rằng, trong những thành tựu mà văn học Nhật Bản đạt được qua nhiều thế kỷ, bên cạnh thơ ca và kịch thì văn xuôi nổi bật hơn cả. Những nhà văn lớn và các tác phẩm có giá trị của văn học Nhật cũng chủ yếu là ở thể loại văn xuôi. Việc hai nhà văn xuôi lớn của Nhật Bản đạt giải Nobel văn chương là Y.Kawabata (1968) và K.Ôe (1994) cũng góp phần khẳng định điều đó.

Trong mảng văn xuôi, dịch thuật chủ yếu cũng hướng đến thể loại tiểu thuyết và truyện vừa, truyện./ ngắn ở giai đoạn cận và hiện đại. Một mặt, các dịch giả chọn dịch những tác giả, tác phẩm lớn, nổi tiếng như R.Akutagawa, Y.Kawabata.... mặt khác để cung cấp cho người đọc có cái nhìn tổng thể tiến trình văn xuôi Nhật Bản, nhiều tác phẩm của một số nhà văn khác ở các giai đoạn văn học khác cũng được dịch. Bên cạnh những Tuyển tập lớn (Truyện ngắn Nhật Bản hiện đại (10 tác giả), Nxb Tác phẩm mới, 1985); Truyện ngắn hiện đại Nhật Bản, Nxb Trẻ, 1996); Vườn cúc mùa thu (25 tác giả), Nxb Trẻ, 2007; Mộng, Nxb Trẻ, 2000)... đi vào giới thiệu nhiều tác giả truyện ngắn có giá trị, đã ra đời bản dịch về một số tác giả cụ thể mà tiêu biểu là truyện ngắn của R.Akutagawa (Tuyển tập Truyện ngắn, Phong Vũ dịch, Nxb Hội Nhà văn, 2000; Trinh tiết, Đinh Văn Phước dịch, Nxb Văn học, 2006).

Nếu những thập niên 60, 70 việc dịch văn xuôi Nhật Bản hãy còn ít ỏi, thì đến những thập niên cuối thế kỷ XX, đặc biệt vào những năm đầu thế kỷ XXI, xuất hiện hàng loạt tiểu thuyết lớn của các nhà văn có tên tuổi. Đó là những tác phẩm của Kôbô Abe (Khuôn mặt người khác, Nxb Đà Nẵng 1986; Người đàn bà trong cơn cát, Nxb Văn học 1989); Watanabe Dzunichi (Đèn không tắt bóng, Nxb Nghĩa Bình 1986; Gặp lại người xưa, Nxb Hội Nhà văn, 2003); Y. Mishima (Chiều hôm lỡ bước, Nxb Văn học 1980; Khát vọng yêu đương, Nxb An Giang 1988; Người thủy thủ bị biển khước từ, Nxb Văn học 1999; Sóng tinh, Nxb Hội Nhà văn, 2001). Những sáng tác của nhà văn Y.Kawabata được dịch hầu hết ra tiếng Việt in riêng lẻ hoặc trong các tuyển tập. Theo thống kê của chúng tôi có khoảng 82/120

truyện ngắn trong lòng bàn tay, 7/11 truyện ngắn, 7/14 tiểu thuyết của Y.Kawabata đã được dịch và giới thiệu ở Việt Nam. Đặc biệt ba kiệt tác được đề nghị tặng giải Nobel văn học năm 1968 (Xứ tuyết, Ngàn cánh hạc, Cố đô) đã được giới thiệu ở Việt Nam khá sớm và tái bản nhiều lần.

Bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, cùng với việc bùng nổ của các mạng lưới truyền thông, độc giả Việt Nam được tiếp xúc với nhiều kênh thông tin đa chiều, đặc biệt trong lĩnh vực dịch thuật văn học nước ngoài. Những tác phẩm của hai tiểu thuyết gia đương đại nổi bật của văn học Nhật Bản được độc giả nhiều nước trên thế giới biết đến là Banana Yoshimoto (sinh năm 1964) và Haruki Murakami (sinh năm 1949) đã lần lượt xuất hiện trên văn đàn Việt Nam. Các tác phẩm của nữ văn sĩ Banana như Kitchen, N.P, Vĩnh biệt Tugumi, Amrita và của Haruki như Rừng Na Uy, Ngày đẹp trời để xem Kangaru, Sau cơn động đất, Đom đóm, Biên niên ký chim vặn dây cót, Người ti vi, Sau nửa đêm... do Nxb Đà Nẵng và Nxb Hội Nhà văn ấn hành trong những năm 2006, 2007 đã thu hút mạnh mẽ giới yêu văn học Nhật Bản ở Việt Nam đối với hai nhà văn trẻ đầy tài năng này. Chỉ riêng hai năm trên, đã có 10 cuốn tiểu thuyết của Haruki và 4 tiểu thuyết của Banana được dịch sang tiếng Việt từ những bản Nhật ngữ. Những tác phẩm của họ sau khi được phổ biến ở nhiều nước đã tạo nên những cơn địa chấn và hội chứng trong văn học thế giới. “Murakami đã phải được xếp hạng là một trong những nhà tiểu thuyết đương đại lớn nhất thế giới” (Guardian) và “Banana Yoshimoto là một bậc thầy kể chuyện... Những nỗi đam mê đã được mô tả một cách tinh tế, kín đáo, đầy sức mạnh qua một ngôn ngữ tường chừng giản dị” (Chicago

Tribune). Những lời đánh giá trên đã góp phần khẳng định giá trị và tài năng văn học của hai bậc thầy văn chương đương đại của văn học Nhật Bản.

2.2. Thơ ca và Văn học dân gian

Cùng với thể loại văn xuôi, thơ ca và văn học dân gian Nhật Bản mà chủ yếu là loại truyện cổ cũng được dịch nhiều ở nước ta. Đó là những tuyển tập như: Truyện cổ Nhật Bản (Nxb Đồng Nai, 1989); Truyện cổ Nhật Bản (2 tập - Nxb Thanh Niên, 1992); Truyện cổ tích thần kỳ Nhật Bản (Nxb Trẻ HCM, 1995); Truyện cổ Nhật Bản (Nxb Văn nghệ HCM, 2002); Truyện cổ Nhật Bản (Nxb Trẻ, 2004)... Cho đến nay đã có hơn 20 tuyển tập truyện dân gian Nhật Bản do nhiều người dịch đã lưu hành ở Việt Nam. Thông qua những truyện dân gian đó, người đọc Việt Nam một mặt hiểu thêm vốn văn hóa phong phú đa dạng của kho tàng Folklore Nhật Bản, mặt khác tìm thấy sự tương đồng và dị biệt của chuyện cổ hai dân tộc.

So với văn xuôi và văn học dân gian, thơ ca Nhật Bản không chỉ đến Việt Nam muộn hơn mà số lượng dịch còn quá khiêm tốn so với toàn bộ nền thi ca của văn học Nhật Bản. Trong thơ ca Nhật Bản nổi bật ba thể thơ cơ bản: thơ tanca, thơ haiku và thơ tự do với khối lượng tác giả và tác phẩm khá lớn. Song, các thể loại trên (trừ thơ haiku) dịch còn quá ít ở nước ta. Phần lớn thơ Nhật Bản dịch được đăng tải chủ yếu ở Báo Văn nghệ, Tạp chí Văn nghệ quân đội, Tạp chí Văn học nước ngoài, Kiến thức ngày nay và in trong một vài tờ tạp chí và báo địa phương (Sông Hương, Cửa Việt, Nha Trang). Ngoài một số bài thơ dịch in rải rác trong một số tạp chí và tờ báo (Thơ năm câu Nhật Bản (nhiều tác giả) - Tạp chí văn học nước ngoài số 1/2002; Chùm thơ của Machi Tawara, VNQĐ số 9/1992; Thơ Tanka của Wakahama Okosui.

Báo Văn nghệ số 5/2000; Thơ Haiku (nhiều tác giả) - Kiến thức ngày nay số 142/1994; Thơ ca Nhật Bản hiện đại của Xintaro Tanikara - VNQĐ số 10/1990...). Cho đến nay mới có năm cuốn sách xuất bản ở Việt Nam dịch thơ ca Nhật Bản mà cũng chỉ chú trọng đến thơ cổ, đặc biệt là thơ Haiku. Đó là các tập thơ: Thơ cổ Triều Tiên và Nhật Bản (Thái Bá Tân dịch và tuyển chọn - Nxb Lao Động, 1990); Basho và thơ Haiku Nhật Bản (Nhật Chiêu tuyển dịch - Nxb Văn học, 1994); Thơ ca Nhật Bản (Nhật Chiêu dịch - Nxb Giáo dục, 1998). Thơ cổ phương Đông (Nxb Lao Động, 2001) và Haiku - Hoa thời gian (Lê Từ Hiên và Lưu Đức Trung dịch - Nxb Giáo dục, 2007). Trong số các tác giả thơ ca Nhật Bản được dịch, M.Basho là người được biết đến với số lượng tác phẩm nhiều nhất. Đó là một điều tất nhiên, bởi vì sự nghiệp thơ ca của nhà thơ nổi tiếng này gắn liền với thể thơ Haiku - một thể thơ đặc sắc của thơ ca Nhật Bản và cả thế giới.

Truyện tranh Nhật Bản ở Việt Nam xuất hiện với một khối lượng khá lớn nhằm thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu và thị hiếu thẩm mỹ của thế giới trẻ thơ. Nó góp phần định hướng nhân cách của trẻ thơ thông qua những câu chuyện tranh mang tính giáo dục cao. Những truyện tranh Nhật Bản như Đường dẫn đến khung thành, Jindô Đínhô, Conan, Nữ hoàng Ai Cập... chiếm số lượng lớn trên thị trường truyện tranh Việt Nam. Theo sự điều tra gần đây, thì hơn 80% truyện tranh có nguồn gốc từ Nhật Bản (dịch hoặc biên dịch), 15% truyện từ các nguồn khác và 5% là truyện tranh Việt Nam. Như vậy, truyện tranh Nhật Bản cũng được tiếp nhận ở nước ta với một số lượng lớn, góp phần vào việc tìm hiểu văn hóa, văn học Nhật Bản để làm phong phú thêm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

Từ những nét phác thảo trên về bức tranh dịch thuật văn học Nhật Bản trong hơn một thế kỷ, chúng ta thấy rằng, do những đặc điểm dân tộc, lịch sử và một số nguyên nhân khách quan và chủ quan khác, việc dịch thuật, phổ biến văn học Nhật ở nước ta diễn ra không đồng đều qua các thời kỳ về số lượng tác giả và thể loại. Những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, tốc độ phổ biến văn học Nhật diễn ra ở nước ta rầm rộ hơn với những tác phẩm và tác giả lớn. Với những kết quả thu nhận được qua con đường dịch thuật, văn học Nhật Bản ngày càng được độc giả nước ta tiếp nhận một cách đầy đủ, hoàn chỉnh hơn.

3. Văn học Nhật Bản ở Việt Nam - nhìn từ phương diện nghiên cứu và giảng dạy

Trong tiếp nhận văn học Nhật Bản, cùng với việc dịch thuật, công tác nghiên cứu và giảng dạy nhằm thẩm định và định hướng những giá trị tác phẩm là hai vấn đề dường như tồn tại song hành. Khi bản dịch hoàn thành và tác phẩm được xuất bản, có nghĩa việc tiếp nhận đã chuyển sang giai đoạn thứ hai: đánh giá, thẩm định. Nhiệm vụ này trước hết thuộc về các nhà nghiên cứu phê bình văn học, những người giảng dạy văn học trong các trường học và của cả những nhà văn và công chúng đam mê văn học. Chính lực lượng này sẽ giữ vai trò chủ đạo trong việc phân tích, đánh giá, kết luận những giá trị thẩm mỹ của tác phẩm văn học dịch.

Đây là một vấn đề lớn, quan trọng và không dễ dàng. Chúng tôi chỉ có thể điếm qua một cách tổng quát những nghiên cứu phê bình và giảng dạy văn học Nhật Bản ở nước ta trên cơ sở những tài liệu có được.

3.1. Nghiên cứu phê bình văn học

Trong hoạt động văn học nói chung, nghiên cứu phê bình văn học thường diễn ra

sau hoạt động sáng tạo. Đối với tác phẩm dịch, thì điều đó hoàn toàn mang tính quy luật. So với dịch thuật, việc nghiên cứu văn học Nhật Bản ở nước ta bắt đầu chậm hơn. Nếu từ những thập niên đầu thế kỷ XX đã có tác phẩm dịch văn học Nhật, thì mãi đến nửa sau thế kỷ (khoảng từ những thập niên 60 trở đi) mới xuất hiện những bài viết và các công trình nghiên cứu. Ở mảng nghiên cứu phê bình này, các tác giả đi vào những vấn đề thuộc lý luận chung; vấn đề tác giả, tác phẩm; vấn đề thể loại; nghiên cứu trong mối quan hệ tiếp nhận, so sánh văn học... và một số vấn đề khác. Chính những bài nghiên cứu đó đã cung cấp cho người đọc định hướng thẩm mỹ khi tiếp nhận tác phẩm và càng hiểu sâu sắc hơn văn học Nhật Bản.

Nghiên cứu về những vấn đề chung của văn học Nhật Bản xuất hiện một số bài như: Văn học Nhật Bản hiện đại từ thời Minh Trị đến nay (Nguyễn Tuấn Khanh - Viện TTKHXH, 1998), Vài đặc điểm văn nghệ Nhật Bản 1945 - 1950 (Lê Trường Sa - Tạp chí văn học (Miền Nam), số 144/1972), Sự ra đời của từ văn học và quan niệm mới về văn học của các nước Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản (Đoàn Lê Giang - TCVH số 5/1998), So sánh quan niệm văn học trong văn học cổ điển Nhật Bản và Việt Nam (Đoàn Lê Giang - TCVH số 9/1997), Một số nét đặc trưng của văn học Nhật Bản (Trần Hải Yến - Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản số 4/1999)...

Hướng nghiên cứu theo loại hình tác giả và đặc trưng thể loại cũng được nhiều người đề cập đến. Đó là những công trình nghiên cứu về một số tác giả lớn hoặc một số thể loại văn học đặc sắc được xuất bản thành sách hay các bài đăng trên các tạp chí và báo. Bên cạnh những bài nghiên cứu về tác giả và thể loại được công bố: Kenzaburô Ôe

và những huyền thoại về cuộc đời (Nhật Chiêu - Kiến thức ngày nay số 155/1991), Vài cảm nghĩ khi đọc “Đèn không tắt bóng” của nhà văn Nhật Bản Dzunichi Watanabe (Nguyễn Chúc - Tác phẩm mới, số 4/1992), Natsune Soseki: con người và tác phẩm (Nguyễn Tuấn Khanh - Tạp chí Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 6/2005), Văn xuôi hiện đại Nhật Bản (Nguyễn Văn Sĩ - Báo Văn nghệ số 1/1993), Đôi điều về thơ Nhật Bản (Nguyễn Xuân Sanh - Tác phẩm mới, số 4/1994), Truyện cổ nước Nhật và bản sắc dân tộc Nhật Bản (Đoàn Nhật Chân - NXB Văn học 1996) là những công trình in thành sách và nhiều bài viết về hai tác giả Matsuo Basho và Yasunari Kawabata gắn với thơ Haiku và văn xuôi.

Viết về M.Basho và thơ Haiku đã xuất hiện một số cuốn sách và hàng chục bài nghiên cứu. Có thể khẳng định rằng, thơ Haiku Nhật Bản ở Việt Nam được nghiên cứu một cách toàn diện và tập trung nhất về cả nội dung và nghệ thuật. Đáng chú ý nhất là hai cuốn Basho và thơ Haiku của Nhật Chiêu (NXB Văn học, 1994) và Haiku, Hoa thời gian của Lê Từ Hiền và Lưu Đức Trung (NXB Giáo dục, 2007). Đã có khoảng 20 bài nghiên cứu về tác giả M.Basho và thơ Haiku trên tạp chí và báo (trong đó 07 bài nói về tác giả M.Basho và 13 bài viết về thơ Haiku). Chúng tôi điểm qua một số bài như sau: Dấu ấn Thiên Tông trong thơ M.Basho (Đỗ Thái Thuận - Tạp chí Văn hóa, số 5/1997), Matsuo Basho - Nhà thơ lớn của thể thơ Haiku (Nguyễn Tuấn Khanh - Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản số 3/1995), Basho và hài cù đạo (Nhật Chiêu - Kiến thức ngày nay, số 10/1999), Thơ Matsuo Basho trong chương trình giáo dục phổ thông (Đào Thị Thu Hằng - Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, số 8/2006), Cảm nhận về thơ Haiku (Ngô

Văn Phú - Tác phẩm mới, số 4/1992), Một số đặc điểm của thơ Haiku Nhật Bản (Hà Văn Lưỡng - Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 4/2001), Thế giới trong thơ Haiku (Hà Văn Minh - Báo Xuân Điện Bàn, 2000). Nghiên cứu thơ Haiku trên góc độ so sánh văn học nhằm chỉ ra những nét tương đồng và dị biệt trong văn học các nước đồng văn cũng là một hướng nghiên cứu được nhiều người quan tâm (Hà Văn Lưỡng với bài Sự biểu hiện của “tĩnh” và “động” trong thơ Trần Nhân Tông và thơ Haiku của M.Basho - Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 1/2006; Lê Từ Hiến với bài Basho (1644 - 1694) và Huyền Quang (1254 - 1334) sự gặp gỡ với mùa thu hay sự tương hợp về cảm thức thẩm mỹ - Tạp chí nghiên cứu văn học số 7/2005 và Phác thảo những nét tương đồng và dị biệt của ba thể thơ: tuyệt cú, haiku và lục bát của Nguyễn Thị Bích Hải trong cuốn “Văn học so sánh, nghiên cứu và triển vọng”, NXB DHSP Hà Nội, 2005).

Nhà văn Y.Kawabata (Giải Nobel văn học 1968) được nghiên cứu ở Việt Nam với số lượng sách xuất bản và các bài nghiên cứu nhiều hơn cả (2 cuốn sách và 28 bài nghiên cứu). Về sách đó là các cuốn Yasunari Kawabata, cuộc đời và tác phẩm của Lưu Đức Trung (NXB Giáo dục, 1997) và Văn hóa Nhật Bản và Yasunari Kawabata của Đào Thị Thu Hằng (NXB Giáo dục, H.2007 - Chuyên luận). Những bài viết về Y.Kawabata tập trung làm rõ và khẳng định những đóng góp to lớn của nhà văn này về nội dung và nghệ thuật ở thể loại truyện ngắn trong lòng bàn tay, truyện ngắn và tiểu thuyết. Đề cập đến cái đẹp, vai trò cầu nối Đông - Tây của Y.Kawabata và những đặc sắc nghệ thuật truyện ngắn của ông đã xuất hiện các bài: Mỹ học Kawabata Yasunari

(Khương Việt Hà - Tạp chí văn học số 6/2006), Kawabata Yasunari và thẩm mỹ của chiếc gương soi (Nhật Chiêu - Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản số 4/2000). Cái đẹp truyền thống Nhật Bản trong sáng tác của Y. Kawabata (Trần Thị Tố Loan - Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 1/2006), Đặc điểm truyện ngắn của Yasunari Kawabata - nhìn từ góc độ thi pháp (Hà Văn Lưỡng - Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, số 5/2007, Yasunari Kawabata giữa dòng chảy Đông - Tây (Đào Thị Thu Hằng, TCVH số 7/2005)... Một số bài đi vào giải mã tiểu thuyết Y.Kawabata về phương diện nội dung phản ánh và thi pháp biểu hiện với những phân tích, đánh giá rất tinh tế, sắc sảo (Thi pháp tiểu thuyết của Yasunari Kawabata - nhà văn lớn Nhật Bản - Lưu Đức Trung, Tạp chí Văn học số 9/1999; Thi pháp tương phản trong tiểu thuyết “Người đẹp say ngủ” của Y.Kawabata - Khương Việt Hà, Tạp chí văn học số 1/2004; Thời gian và không gian nghệ thuật trong tiểu thuyết “Người đẹp say ngủ” của Y.Kawabata - Hà Văn Lưỡng, Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á số 81/2007...).

Mặc dù số lượng những tác phẩm thơ ca và văn học dân gian dịch ở nước ta không nhiều so với văn xuôi nhưng cũng đã có nhiều bài viết về những đặc trưng thẩm mỹ của hai thể loại này. Ở thể loại thơ (trừ thơ haiku gắn với M.Basho chúng tôi đã phân tích ở trên), các bài viết đi vào giới thiệu tác phẩm hoặc nghiên cứu một điểm nào đó thuộc nghệ thuật biểu hiện. Đó là các bài: Manyoshu (Vạn điệp tập) - Hay là thơ ca của mọi nẻo đường (Nhật Chiêu - Tạp chí văn học số 9/1997), Thơ ca Nhật Bản (Nhật Chiêu - NXB Giáo dục, 1998), Vài nét về thơ Nhật Bản (Lê Từ Hiến và Nguyễn

Nguyệt Trinh - Tạp chí Nhật Bản và Đông Bắc Á số 1/2005)... Nghiên cứu văn hóa, văn học dân gian của Nhật Bản cũng thu hút sự chú ý của các nhà văn hóa học, các nhà nghiên cứu Việt Nam. Từ góc độ văn hóa, Hồ Hùng Hoa có bài Lễ hội cổ truyền Nhật Bản (Tạp chí văn hóa nghệ thuật số 4/1991), Tìm hiểu về đặc điểm văn hóa Nhật Bản (Trần Văn Kinh - Tạp chí Nhật Bản số 3/1998), và Chén trà phương Đông và Trà đạo Nhật Bản (Hà Văn Lương - Tạp chí văn học nghệ thuật số 1/2006)... Nhìn văn học dân gian trong mỗi giao lưu, tương đồng và lý giải các hình tượng thông qua tục ngữ, ca dao và truyện tranh được thể hiện trong một số bài như: Thể loại truyền thuyết dưới mắt các nhà nghiên cứu Folklore Nhật Bản và Trung Quốc (Kiều Thu Hoạch - Tạp chí văn học, số 2/2000), Tục ngữ Nhật Bản với người phụ nữ (Nguyễn Thị Hồng Thu - Tạp chí văn học nghệ thuật số 4/2001), Bước đầu giới thiệu “Nhật Bản linh dị ký” và những yếu tố dân gian của nó (Nguyễn Thị Oanh - Tạp chí văn học dân gian số 1/1998), Truyện tranh Nhật Bản và nhu cầu giải trí của trẻ em hiện nay (Đàm Thùy Dương - Tạp chí Diễn đàn VNVN số 2/2002)...

Cũng như phương diện dịch thuật, công việc nghiên cứu phê bình văn học Nhật Bản vẫn đang diễn ra, mà những phác họa của chúng tôi ở trên mới chỉ là bước đầu, chưa đầy đủ nhưng cũng cung cấp cho những người yêu nền văn học này những vốn kiến thức cơ bản khi tiếp nhận.

Song song với sách và các bài viết của tác giả Việt Nam, để hiểu thêm nền văn học Nhật Bản từ nhiều góc nhìn, chúng ta tiếp xúc với nhiều bài viết và sách nghiên cứu của các tác giả nước ngoài thông qua bản dịch tiếng Việt. Đây cũng là một hướng tiếp nhận văn học Nhật khá lý thú. Theo thống kê

sơ bộ của chúng tôi, đến nay đã có khoảng 6 cuốn sách và 31 bài nghiên cứu nước ngoài (chủ yếu là Nhật, Nga, Mỹ, Anh) viết về văn học Nhật hoặc liên quan đến văn học Nhật được công bố. Phần lớn các nhà nghiên cứu trên là những chuyên gia về phương Đông học, chuyên sâu về văn học Nhật Bản đang làm việc tại các Trung tâm nghiên cứu, các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu lớn có danh tiếng trên thế giới. Chính vì thế, những nghiên cứu của họ được chuyển dịch qua tiếng Việt là những tài liệu quan trọng và quý hiếm để chúng ta lĩnh hội và tham khảo. Có thể minh chứng vấn đề trên thông qua những công trình và bài viết sau: Văn học Nhật Bản từ cổ đến cận đại của N.I. Konrat (Nga) - NXB Đà Nẵng, 1999; Cây anh đào và cây sồi của V.Ovsinichov (Nga) - NXB Hội Nhà văn, 2003; Lược sử văn hóa Nhật Bản (G.B.San Som - NXB Khoa học xã hội, 1990); Văn học Nhật Bản (nhiều tác giả - NXB Viện Thông tin Khoa học xã hội, 1998); Sự ngu ngốc thần thánh (Về nhà thơ thiền Ryokan), Tạp chí văn học số 8/1995 của John Stevees (Mỹ); Số phận, bi kịch của các thiên tài (về Y.Kawabata của N.I.Phêđorencô (Nga) - Tác phẩm mới số 7/1990; Văn học Nhật Bản trong kỷ nguyên hiện đại của Kêre Donald (Anh); Sân khấu Nhật Bản hiện đại của Takashi Nomur (Nhật) - Báo Văn nghệ số 2/1993; Nền văn học Nhật Bản hiện đại của Sone Hiroyoshi (Nhật) - VHNN số 3/2000...

3.2. Giảng dạy văn học

Trong tiếp nhận văn học, cùng với dịch thuật, nghiên cứu, phê bình, sự tiếp nhận của độc giả đối với tác phẩm, thì việc giảng dạy các nền văn học nước ngoài trong Nhà trường cho học sinh, sinh viên cũng là một khâu cần thiết. Việc tiếp nhận văn học Nhật Bản ở Việt Nam trong nhà trường so với văn

học Trung Quốc, văn học Nga, văn học Pháp... thì muộn hơn. Nếu các nền văn học trên được đưa vào chương trình phổ thông và Cao đẳng, Đại học Việt Nam từ rất sớm (khoảng từ những thập niên 50 của thế kỷ XX trở đi) thì văn học Nhật cũng như văn học Mỹ, văn học Đức... đến sau những thập niên 70, 80 mới đưa vào giảng dạy. Mặt khác, do những đặc điểm và nguyên nhân khác nhau nên chương trình giảng dạy văn học nói chung ở phổ thông không ổn định, thậm chí có nhiều thay đổi qua hàng năm. Vì thế số lượng tác giả và tác phẩm có sự thay đổi khá nhiều. Nếu nhận xét chung thì có thể thấy rằng, mảng văn học Nhật (cũng như văn học Ấn Độ, Triều Tiên, Đức, Anh...) được giảng dạy ở bậc phổ thông chẳng những muộn hơn so với một số nền văn học nước ngoài khác mà số lượng tác giả, tác phẩm và cả giờ học còn quá ít. Theo tìm hiểu của chúng tôi, ở bậc phổ thông, văn học Nhật đưa vào dạy rất ít và chỉ đến bậc phổ thông trung học mới được học. Hai tác giả được giảng dạy trong chương trình văn học nước ngoài của văn học Nhật Bản là thơ của M.Basho và văn xuôi Y.Kawabata. Ở phần thơ Haiku của M.Basho, người tuyển chọn đưa vào giảng dạy 11 bài thơ (lớp 10) với nhiều nội dung phản ánh khác nhau. Mặc dù vẫn còn một số hạn chế, nhưng qua những bài thơ haiku đó đã giúp học sinh hiểu biết một cách sơ đẳng về thể thơ độc đáo này, biết được diện mạo và tài năng của thi bá Basho.

Văn xuôi Y. Kawabata rất phong phú và đa dạng về nội dung phản ánh và thi pháp biểu hiện. Trong chương trình lớp 12 THPT, đã trình bày tổng quát về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của Y.Kawabata, nhấn mạnh giá trị truyền thống và các đặc trưng văn chương

ông đồng thời giảng dạy kỹ truyện ngắn Thủy nguyệt. Với dung lượng như vậy, không nhiều nhưng cũng đủ với trình độ và mục đích tiếp thu của học sinh bậc phổ thông. Chọn Thủy nguyệt để trình bày là một sự lựa chọn hoàn toàn đúng đắn không chỉ về phương diện nội dung phản ánh mà cả về nghệ thuật biểu hiện của tác phẩm. Truyện ngắn này thể hiện tài năng nghệ thuật độc đáo của Y.Kawabata, đặc biệt nghệ thuật “Chiếc gương soi” trở thành một phương tiện nghệ thuật đặc sắc mang đậm phong cách nhà văn trong khai thác hiện thực.

Ở bậc Cao đẳng và Đại học, văn học Nhật Bản và văn học nhiều nước khác được đưa vào giảng dạy ở các khoa Ngữ Văn với dung lượng và quy mô lớn mang tính tổng quát hơn. Bên cạnh việc giới thiệu một cách khái quát tiến trình phát triển của văn học qua các thời kỳ dưới tác động và ảnh hưởng của các biến cố và sự kiện lịch sử, sinh viên được học văn học Nhật Bản với đầy đủ các tác giả tiêu biểu và các thể loại văn học khác nhau. Với số lượng dao động từ 15 tiết đến 30 tiết (tùy theo ngành học và chưa kể thời gian làm bài tập, niên luận và khóa luận tốt nghiệp), văn học Nhật Bản được trình bày từ văn học dân gian đến văn học cận và hiện đại. Trong đó, chương trình tập trung cụ thể vào những tác giả, tác phẩm lớn tiêu biểu cho từng thời kỳ văn học, thể loại như: M.Basho và thơ Haiku (thời Trung đại), R.Akutagawa và thể loại truyện ngắn (thời cận đại) và Y. Kawabata và văn xuôi Nhật Bản hiện đại. Như vậy, với cách trình bày đó, văn học Nhật Bản được giới thiệu một cách khá hoàn chỉnh vừa có diện, vừa có điểm trong chương trình Đại học. Điều này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chủ yếu, quan trọng mang tính khoa học và hệ

thông về một nền văn học cụ thể góp phần làm giàu và phong phú hơn vốn văn học và năng lực cảm thụ thẩm mỹ.

Từ những phân tích trên, có thể nhận xét rằng, việc tiếp nhận văn học Nhật Bản trong trường học thông qua giảng dạy ở nước ta đã diễn ra khá thuận lợi. Mặc dù có một số vấn đề cần chỉnh sửa, bổ sung trong chương trình dạy học, song về cơ bản, phần văn học Nhật Bản hiện tại là hợp lý.

4. Một số kết luận và đề xuất ý kiến

Văn học Nhật Bản, thông qua dịch thuật, nghiên cứu và giảng dạy ở nước ta đã được giới thiệu khá đầy đủ. Đó là những cố gắng lớn không chỉ của các dịch giả, nhà nghiên cứu, nhà giáo, nhà xuất bản, tạp chí và báo trong cả nước mà đó cũng là kết quả của đường lối đổi mới về các mặt trong đó có văn hóa, văn học của Đảng và Nhà nước ta trong suốt thời gian qua. Cũng như văn học một số nước khác, văn học Nhật Bản ở Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục nghiên cứu với quy mô lớn hơn. Tuy nhiên, để đáp ứng với nhu cầu tiếp nhận của công chúng độc giả và có cái nhìn hoàn chỉnh hơn nền văn học Nhật Bản, chúng tôi có một số nhận xét và ý kiến như sau:

- Việc giới thiệu văn học Nhật Bản ở nước ta đến nay chủ yếu vẫn chú trọng vào mảng văn xuôi (truyện ngắn, tiểu thuyết) và thơ. Những nhà văn lớn có tên tuổi và các nhà văn hiện đại được chú ý dịch và nghiên cứu nhiều hơn cả. Tiến trình văn học Nhật Bản đã được giới thiệu trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc, văn hóa

- Bên cạnh văn xuôi và thơ ca, mảng văn học kịch còn quá trống, nhiều tác phẩm kịch Noh, và kịch hiện đại chưa đến với bạn đọc. Trong khi quá chú trọng các tác giả thời cận, hiện đại mà hầu như bỏ “quên” các tác giả

giai đoạn trước dẫn đến sự mất cân đối giữa các thời kỳ văn học.

- Mảng thơ hiện đại dịch quá ít. Những tác giả lớn như K.Ôe (Nobel văn chương 1994), Soseki, D.Watanabe... chưa được dịch nhiều ở nước ta.

- Việc nghiên cứu phê bình văn học Nhật Bản ở nước ta vẫn chưa đáp ứng được với nhu cầu của thực tại. Việc giao lưu văn hóa Việt - Nhật đã diễn ra nhưng đem lại kết quả chưa nhiều.

- Đội ngũ dịch thuật còn mỏng mà chủ yếu vẫn qua tiếng Anh, Pháp, Trung, Nga còn dịch từ Nhật ngữ chưa nhiều. Điều đó không tránh khỏi hạn chế khi tiếp nhận tác phẩm.

- Cần đẩy mạnh hơn nữa công việc dịch thuật và nghiên cứu trên quy mô lớn hơn. Các thủ tục bản quyền tác giả và những vấn đề khác liên quan phải có sự trợ giúp pháp lý của Nhà nước.

Với những nhận xét trên, chúng tôi hy vọng và tin tưởng trong tương lai văn học Nhật Bản sẽ tiếp tục được phổ biến một cách sâu rộng đến với nhiều bạn đọc trong cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Phương Lựu (2002), *Từ văn học so sánh đến thi học so sánh*, Nxb Văn học - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

Phương Lựu (2004), *Tiếp nhận văn học*, Nxb Đà Nẵng.

Nhiều tác giả (2005), *Văn học so sánh, nghiên cứu và triển vọng*, Nxb Đại học Sư Phạm Hà Nội.